

**CÔNG TY CỔ PHẦN
GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG
VÀ CÔNG TY CON**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 – 9
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 – 39

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG VÀ CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 02 Bích Câu, phường Quốc Tử Giám, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Ngoại Thương (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được soát xét của Công ty và công ty con (dưới đây cùng với Công ty gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Xuân Giang	Chủ tịch
Ông Trần Công Thành	Thành viên
Ông Vũ Thế Đức	Thành viên
Ông Lê Duy Hiệp	Thành viên
Ông Nguyễn Bích Lân	Thành viên
Ông Nguyễn Bảo Trung	Thành viên
Bà Lê Hoàng Như Uyên	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Trần Thị Kim Ngân	Trưởng ban (Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2022)
Bà Nguyễn Quốc Thiên Kim	Trưởng ban (Miễn nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2022)
Bà Vũ Thị Bình Nguyên	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Kim Liên	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trần Công Thành	Tổng Giám đốc
Ông Lê Đại Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Trọng Bắc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tăng Anh Quốc	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư Vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hằng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tập đoàn đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Công Thành
Tổng Giám đốc

Thành phố Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2022

Số: 30/2022/SX-RSMHCM

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Ngoại Thương (dưới đây gọi tắt là "Công ty") và công ty con (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 15 tháng 08 năm 2022, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Tập đoàn thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

(Xem trang tiếp theo)

BÁO CÁO SOÁT XÉT (TIẾP THEO)**Kết luận của kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Ngoại Thương và công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/03/ 2016 và hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC**Lục Thị Vân****Phó Tổng giám đốc**Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
0172-2018-026-1**Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2022

Như đã trình bày tại mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2022	Tại ngày 01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		587.991.526.896	617.505.422.721
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	178.680.989.235	112.902.428.057
1. Tiền	111		128.958.792.671	60.375.380.696
2. Các khoản tương đương tiền	112		49.722.196.564	52.527.047.361
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.2	125.672.391.624	122.746.419.178
1. Chứng khoán kinh doanh	121		16.525.000.000	16.525.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		109.147.391.624	106.221.419.178
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		283.548.623.525	380.977.760.106
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	258.435.299.797	358.763.680.260
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	12.731.181.371	8.241.246.999
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	21.133.306.377	21.075.973.165
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(8.751.164.020)	(7.103.140.318)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		89.522.512	878.815.380
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.596.091	285.570.012
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.10	87.926.421	593.245.368
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		151.768.158.138	174.522.678.343
I. Tài sản cố định	220		35.023.017.071	37.428.524.719
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.7	33.919.064.220	36.344.877.225
Nguyên giá	222		109.766.464.225	109.733.092.171
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(75.847.400.005)	(73.388.214.946)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.8	1.103.952.851	1.083.647.494
Nguyên giá	228		3.593.073.186	3.538.073.186
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.489.120.335)	(2.454.425.692)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		255.239.000	147.239.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		255.239.000	147.239.000
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.2	115.526.432.664	135.631.293.419
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		91.408.497.176	112.017.729.590
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		21.623.200.000	21.623.200.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(205.264.512)	(709.636.171)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		2.700.000.000	2.700.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		963.469.403	1.315.621.205
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		963.469.403	1.315.621.205
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		739.759.685.034	792.028.101.064

(Xem trang tiếp theo)

Địa chỉ: Số 02 Bích Câu, phường Quốc Tử Giám, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Tai ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2022	Tại ngày 01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		553.215.384.292	593.774.677.608
I. Nợ ngắn hạn	310		488.914.022.391	527.585.336.292
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	4.9	228.317.984.412	253.008.495.745
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		204.350.752	2.606.128.498
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.10	5.620.599.804	12.964.399.445
4. Phải trả người lao động	314	4.11	45.822.500.999	16.149.956.759
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.12	10.471.925.678	12.266.046.114
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.13	14.999.695.631	5.180.755.557
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.14	183.476.965.115	225.401.360.795
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	8.193.379
II. Nợ dài hạn	330		64.301.361.901	66.189.341.316
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	4.12	1.750.039.968	3.840.996.811
2. Phải trả dài hạn khác	337	4.13	3.490.418.000	3.457.062.000
3. Trái phiếu chuyển đổi	339	4.15	59.060.903.933	58.891.282.505
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		186.544.300.742	198.253.423.456
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.16.1	186.544.300.742	198.253.423.456
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		119.490.050.000	119.490.050.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		119.490.050.000	119.490.050.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		45.544.394.511	45.544.394.511
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	4.15	531.977.480	531.977.480
4. Cổ phiếu quỹ	415		(817.208.082)	(817.208.082)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418	4.16.6	9.400.293.842	9.400.293.842
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	4.16.6	12.000.000.000	12.000.000.000
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		394.792.991	12.103.915.705
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		-	1.087.358.749
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		394.792.991	11.016.556.956
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		739.759.685.034	792.028.101.064



Tp. Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2022

Đỗ Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng

Lê Hương Lan
Người lập

Địa chỉ: Số 02 Bích Câu, phường Quốc Tử Giám, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	1.119.558.088.567	1.051.577.425.195
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.119.558.088.567	1.051.577.425.195
3. Giá vốn hàng bán	11	5.2	1.067.483.366.200	1.008.833.863.453
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		52.074.722.367	42.743.561.742
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	6.893.236.707	3.664.524.907
6. Chi phí tài chính	22	5.4	10.271.942.296	12.006.334.317
Trong đó, chi phí lãi vay	23		8.529.526.180	10.901.361.674
7. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24		(20.609.232.415)	(24.116.076.349)
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	23.160.208.733	20.237.924.756
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.926.575.630	(9.952.248.773)
10. Thu nhập khác	31		178.358.589	277.486.338
11. Chi phí khác	32		3.095.386	499.693.381
12. Lợi nhuận khác	40		175.263.203	(222.207.043)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.101.838.833	(10.174.455.816)
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.7	4.707.045.842	2.015.670.119
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		394.792.991	(12.190.125.935)
16. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		394.792.991	(12.190.125.935)
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.16.3	12	(1.043)
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.16.4	12	(1.043)



Tp. Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2022

Đỗ Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng

Lê Hương Lan
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5.101.838.833	(10.174.455.816)
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.6	2.493.879.702	2.470.576.931
Các khoản dự phòng	03		1.143.652.043	1.935.941.041
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(368.704.390)	552.508.342
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		17.051.388.056	21.617.024.577
Chi phí lãi vay	06	5.4	8.529.526.180	10.901.361.674
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		33.951.580.424	27.302.956.749
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		112.423.390.886	(84.101.922.528)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(9.109.570.915)	66.807.384.746
Tăng giảm chi phí trả trước	12		352.151.802	315.102.658
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	(5.250.000.000)
Tiền lãi vay đã trả	14		(10.435.116.595)	(9.043.152.660)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.10	(8.629.849.912)	(822.677.567)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		337.051.470	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(555.555.555)	(832.888.888)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		118.334.081.605	(5.625.197.490)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(196.372.054)	(576.573.879)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(4.628.472.446)	(40.007.068.073)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.950.000.000	11.181.924.397
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(2.585.000.000)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.557.844.359	2.499.051.772
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		682.999.859	(29.487.665.783)

(Xem trang tiếp theo)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	531.977.480
2. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	785.800.375.336	776.266.712.572
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(827.724.771.016)	(702.535.921.294)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11.893.605.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(53.818.000.680)	74.262.768.758
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM				
(50 = 20+30+40)	50		65.199.080.784	39.149.905.485
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		112.902.428.057	100.042.072.603
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		579.480.394	(559.367.368)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM				
(70 = 50+60+61)	70	4.1	178.680.989.235	138.632.610.720



Trần Công Thành
Tổng Giám đốc

Tp. Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2022

Đỗ Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng

Lê Hương Lan
Người lập

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Ngoại Thương (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là chi nhánh Hà Nội của Công ty Giao Nhận Kho Vận Ngoại Thương Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 30 tháng 12 năm 2002, Chi nhánh được chuyển đổi thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Ngoại Thương theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103002086 ngày 07 tháng 04 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 30 tháng 11 năm 2018 để thay đổi vốn điều lệ.

Ngày 07 tháng 08 năm 2009 Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam theo Quyết định số 38/2009/GCNCP-TTLK ngày 07 tháng 08 năm 2009 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam. Ngày 10 tháng 08 năm 2009, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 42/GCN-SGDHN ngày 10 tháng 08 năm 2009 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 119.490.050.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia/ Quốc tịch	Tại ngày 30/06/2022		Tại ngày 01/01/2022	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần Vinafreight	Việt Nam	29.615.000.000	24,78	29.615.000.000	24,78
Công ty Cổ phần VNT Holdings	Việt Nam	27.780.000.000	23,25	27.780.000.000	23,25
Công ty Cổ phần Transimex	Việt Nam	23.571.400.000	19,73	21.074.400.000	17,64
Lionas Fund Co.,LTD	Nhật Bản	17.136.000.000	14,34	17.136.000.000	14,34
Công ty Cổ phần Giao Nhận Kho Vận Ngoại Thương Việt Nam	Việt Nam	9.000.000.000	7,53	9.000.000.000	7,53
Các đối tượng khác		12.387.650.000	10,37	14.884.650.000	12,46
Cộng		119.490.050.000	100	119.490.050.000	100

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 02 Bích Câu, phường Quốc Tử Giám, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty có đầu tư vào 01 công ty con như được trình bày tại Mục 1.5 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Tập đoàn").

Các đơn vị trực thuộc tính đến 30 tháng 06 năm 2022 gồm:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Hải Phòng	số 208 đường Chùa Vẽ, phường Đông Hải 1, quận Hải An, TP Hải Phòng.
Chi nhánh Bắc Ninh	tầng 6 tòa nhà VNPT, số 33 Lý Thái Tổ, phường Ninh Xá, TP Bắc Ninh.
Chi nhánh Hồ Chí Minh	tầng 5 khu C Tòa nhà Waseco, số 10 Phố Quang, phường 2, quận Tân Bình.

Tổng số nhân viên của Tập đoàn tại ngày 30/06/2022 là 401 (31/12/2021 là: 406).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Giao nhận, tiếp vận.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là:

- Bốc xếp hàng hóa: xếp hàng hóa hoặc hành lý của khách hàng lên tàu biển hoặc dỡ hàng hóa, hành lý của hành khách từ tàu biển, bốc vác hàng hóa tại cảng biển;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải:
 - + Kinh doanh các dịch vụ về giao nhận, vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu;
 - + Môi giới thuê và cho thuê tàu cho các chủ hàng và chủ tàu trong và ngoài nước;
 - + Đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận và vận tải nước ngoài;
 - + Đại lý tàu biển;
 - + Kinh doanh vận tải hàng hoá đa phương thức;
 - + Dịch vụ thương mại và dịch vụ có liên quan đến giao nhận vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu (thủ tục hải quan, tái chế, bao bì, kiểm kiện hàng hoá xuất nhập khẩu);
- Đại lý, môi giới, đấu giá: môi giới hàng hải;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp: kinh doanh siêu thị, trung tâm thương mại;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại: tổ chức hội chợ triển lãm, hội nghị, hội thảo, trưng bày, giới thiệu sản phẩm hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp và nhận ủy thác xuất nhập khẩu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: kinh doanh cho thuê văn phòng làm việc, kho bãi;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ:
 - + Kinh doanh vận tải hàng hóa nội địa và quá cảnh;
 - + Kinh doanh các dịch vụ về vận tải hàng xuất nhập khẩu;
 - + Vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng, hàng quá khổ, quá tải;
 - + Kinh doanh vận tải hàng hóa nội địa và quá cảnh.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

1.5. Công ty con được hợp nhất

Là Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Hà Thành với tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích là 100%. Trụ sở của công ty con được đặt tại số 02 Bích Câu, phường Quốc Tử Giám, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

1.6. Công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Là Công ty Cổ phần Cảng Mipec với tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích là 25%. Trụ sở của công ty liên kết được đặt tại Bán đảo Đình Vũ - khu KT Đình Vũ Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn từ 01/01 đến 31/12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

2.5. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Tập đoàn mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con, trừ trường hợp quyền kiểm soát của Tập đoàn chỉ là tạm thời khi công ty con chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng.

Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ;
- Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho giao đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc về tất cả những thông tin liên quan có sẵn tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

3.4. Đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán và các công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời) tại thời điểm báo cáo.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh bao gồm giá mua và các chi phí mua như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Tập đoàn nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên kết ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Sau đó, giá trị của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng giảm tương ứng với phần sở hữu của Tập đoàn trong lãi lỗ của công ty liên kết sau ngày mua. Các khoản phân phối từ công ty liên kết sau ngày mua được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư khác

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, đối với các khoản đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và là chứng khoán mua bán tự do trên thị trường khi giá chứng khoán thực tế trên thị trường thấp hơn giá trị của khoản đầu tư chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư chứng khoán được trích lập để phản ánh khoản lỗ do tổn thất với mức tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ kế toán để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản đầu tư không cao hơn giá trên thị trường.

Đối với các khoản đầu tư khác

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, đối với các khoản đầu tư khác không phải là đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và không phải là chứng khoán tự do mua bán trên thị trường, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác được trích lập khi có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính nhưng tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ kế toán.

3.5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 24 năm
▪ Máy móc thiết bị	03 - 10 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
▪ Khác	04 năm

3.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại số 02 phố Bích Câu, phường Quốc Tử Giám, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội trong 20 năm; quyền sử dụng diện tích đất tại phường Đông Hải 2, quận Hải An, Thành phố Hải Phòng trong 50 năm và quyền sử dụng lâu dài diện tích đất tại Số 208 đường Chùa Vẽ, phường Đông Hải 1, quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.8. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.9. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh hợp nhất của kỳ báo cáo.

3.10. Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành. Doanh nghiệp phát hành trái phiếu chuyển đổi phải thực hiện các thủ tục và đáp ứng được các điều kiện phát hành trái phiếu chuyển đổi theo quy định của pháp luật.

Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng hoặc phương pháp lãi suất thực tế và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu. Định kỳ, kế toán phân bổ chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, khi phát hành trái phiếu chuyển đổi, doanh nghiệp phải tính toán và xác định riêng biệt giá trị cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi. Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Việc xác định giá trị các cấu phần của trái phiếu chuyển đổi được thực hiện như sau:

- Xác định giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm phát hành

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi. Trường hợp không xác định được lãi suất của trái phiếu tương tự, doanh nghiệp được sử dụng lãi suất đi vay phổ biến trên thị trường tại thời điểm phát hành trái phiếu để xác định giá trị hiện tại của khoản thanh toán trong tương lai.

- Xác định giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi (quyền chọn chuyển đổi trái phiếu)

Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm phát hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Sau ghi nhận ban đầu, kế toán phải điều chỉnh giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi như sau:

- Ghi tăng giá trị phần nợ gốc của trái phiếu đối với chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ định kỳ.
- Ghi tăng giá trị phần nợ gốc của trái phiếu đối với phần chênh lệch giữa số lãi trái phiếu phải trả tính theo lãi suất của trái phiếu tương không có quyền chuyển đổi hoặc lãi suất thực tế cao hơn số lãi trái phiếu phải trả tính theo lãi suất danh nghĩa.

Khi đáo hạn trái phiếu chuyển đổi:

- Giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi đang phản ánh trong phần vốn chủ sở hữu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữ trái phiếu có thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu hay không.
- Trường hợp người nắm giữ trái phiếu không thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, doanh nghiệp ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi tương ứng với số tiền hoàn trả gốc trái phiếu.
- Trường hợp người nắm giữ trái phiếu thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, kế toán ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi và ghi tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu tương ứng với mệnh giá số cổ phiếu phát hành thêm. Phần chênh lệch giữa giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi lớn hơn giá trị cổ phiếu phát hành thêm tính theo mệnh giá được ghi nhận là khoản thặng dư vốn cổ phần.

3.11. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi

Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi được xác định là khoản chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm phát hành. Lãi suất sử dụng để chiết khấu dòng tiền là 7,5%/năm được đánh giá là đáng tin cậy.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong kỳ vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo quy định trong Điều lệ của các công ty trong Tập đoàn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.12. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập đầu tư vào công ty liên kết

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tương ứng với tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty liên doanh liên kết.

3.13. Giá vốn hàng bán

Giá vốn cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

3.14. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

3.15. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.16. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các dịch vụ do Tập đoàn cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Cước vận chuyển quốc tế: 0%
- Phí dịch vụ chứng từ và các dịch vụ khác: 10%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**Các loại thuế khác**

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn.

3.17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Tập đoàn sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.19. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.20. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 30/06/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Tiền mặt	763.404.075	2.454.466.963
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	128.195.388.596	57.920.913.733
Các khoản tương đương tiền	49.722.196.564	52.527.047.361
Cộng	178.680.989.235	112.902.428.057

Giá trị các khoản tiền gửi có kỳ hạn là tương đương tiền đã dùng để đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm mục 4.14.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.2. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2022			Tại ngày 01/01/2022		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND			VND	
Đầu tư cổ phiếu:						
Cổ phiếu Công ty CP Logistics Vinalink	6.900.000.000	9.807.476.000	-	6.900.000.000	13.447.364.000	-
Cổ phiếu Công ty CP Vinafreight	9.625.000.000	15.297.187.500	-	9.625.000.000	16.458.750.000	-
Cộng	16.525.000.000	25.104.663.500	-	16.525.000.000	29.906.114.000	-

Tập đoàn đã xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty CP Logistics Vinalink và Công ty CP Vinafreight trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Tập đoàn đang nắm giữ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
		VND		VND
Ngắn hạn:				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	109.147.391.624	109.147.391.624	106.221.419.178	106.221.419.178
Dài hạn:				
Trái phiếu	2.700.000.000	2.700.000.000	2.700.000.000	2.700.000.000

(*) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 đến 12 tháng với lãi suất từ 3,7% đến 5,1%/năm. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn này đang được dùng để đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm mục 4.14.



CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG VÀ CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 02 Bích Câu, phường Quốc Tử Giám, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết được chi tiết như sau:

Tại ngày 30/06/2022 VND		Tại ngày 01/01/2022 VND	
Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Đầu tư vào công ty liên kết:

Công ty Cổ phần Cảng Mipec	180.337.500.000	91.408.497.176	180.337.500.000	112.017.729.590
----------------------------	-----------------	----------------	-----------------	-----------------

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

Tại ngày 30/06/2022			Tại ngày 01/01/2022		
VND			VND		
Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng

Đầu tư vào đơn vị khác:

Công ty TNHH Mitsui Soko Việt Nam	2.260.000.000	(*)	(205.264.512)	2.260.000.000	(*)	(709.636.171)
Công ty CP Dịch vụ Logistics Thăng Long	19.363.200.000	(*)	-	19.363.200.000	(*)	-
Cộng	21.623.200.000		(205.264.512)	21.623.200.000		(709.636.171)

(*) Tại ngày báo cáo, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Tại ngày 30/06/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Công ty TNHH MTV Giấy Lập Thạch	7.134.133.397	-
Công ty TNHH Pret Việt Nam	7.128.356.906	-
Công ty TNHH Tiếp Vận KCL	2.546.751.944	25.209.243.679
Chi nhánh Công ty TNHH KMTC Air-sea service Việt Nam tại Hà Nội	3.070.298.456	18.091.604.012
Các khách hàng khác	238.555.759.094	315.462.832.569
Cộng	258.435.299.797	358.763.680.260

Tại ngày 30/06/2022, mỗi đối tượng của các khách hàng khác có giá trị nhỏ hơn 10% tổng số phải thu ngắn hạn của khách hàng.

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Regional Container Lines Public Company	4.107.642.521	3.828.435.682
Các nhà cung cấp khác	8.623.538.850	4.412.811.317
Cộng	12.731.181.371	8.241.246.999

Tại ngày 30/06/2022, mỗi đối tượng của các nhà cung cấp khác có giá trị nhỏ hơn 10% tổng số trả trước cho người bán ngắn hạn.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.5. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/06/2022 VND		Tại ngày 01/01/2022 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký quỹ	10.020.366.452	-	11.002.568.690	-
Tạm ứng cho nhân viên	5.169.512.518	-	4.124.588.021	-
Phải thu khác	5.877.958.318	-	5.883.347.365	-
Tạm ứng cho bên liên quan – Xem thêm mục 8	65.469.089	-	65.469.089	-
Cộng	21.133.306.377	-	21.075.973.165	-

4.6. Nợ xấu

	Tại ngày 30/06/2022 VND			Tại ngày 01/01/2022 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty TNHH MTV Chế tạo Thiết bị và Đóng tàu Hải Phòng Công ty CP Giao nhận DMG Hà Nội Công ty TNHH Thương Mại Đầu tư Nhật Phương	1.115.620.730	-	Trên 3 năm	1.115.620.730	-	Trên 3 năm
	1.076.916.240	-	Trên 3 năm	1.076.916.344	-	Trên 3 năm
	5.300.180.797	1.590.054.238	Từ 1 năm đến 2 năm	5.300.180.797	2.650.090.398	Từ 1 năm đến 2 năm
	4.815.200.740	1.966.700.249	Từ 6 tháng đến trên 3 năm	3.239.952.106	979.439.261	Từ 6 tháng đến trên 3 năm
Các khách hàng khác						
Cộng	12.307.918.507	3.556.754.487		10.732.669.977	3.629.529.659	

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG VÀ CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 02 Bích Cầu, phường Quốc Tử Giám, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/01/2022	52.967.101.368	10.908.748.915	43.985.236.622	1.016.535.266	855.470.000	109.733.092.171
Mua trong kỳ	-	33.372.054	-	-	-	33.372.054
Tại ngày 30/06/2022	52.967.101.368	10.942.120.969	43.985.236.622	1.016.535.266	855.470.000	109.766.464.225
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 01/01/2022	23.018.804.296	8.181.207.340	40.504.067.680	867.573.698	816.561.932	73.388.214.946
Khấu hao trong kỳ	1.453.135.044	410.492.455	550.004.694	36.202.868	9.349.998	2.459.185.059
Tại ngày 30/06/2022	24.471.939.340	8.591.699.795	41.054.072.374	903.776.566	825.911.930	75.847.400.005
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2022	29.948.297.072	2.727.541.575	3.481.168.942	148.961.568	38.908.068	36.344.877.225
Tại ngày 30/06/2022	28.495.162.028	2.350.421.174	2.931.164.248	112.758.700	29.558.070	33.919.064.220

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình là 1.804.174.572 VND đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm mục 4.14.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 40.746.020.574 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2022	2.642.410.677	895.662.509	3.538.073.186
Mua trong kỳ	-	55.000.000	55.000.000
Tại ngày 30/06/2022	2.642.410.677	950.662.509	3.593.073.186
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2022	1.590.354.597	864.071.095	2.454.425.692
Khấu hao trong kỳ	8.158.122	26.536.521	34.694.643
Tại ngày 30/06/2022	1.598.512.719	890.607.616	2.489.120.335
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2022	1.052.056.080	31.591.414	1.083.647.494
Tại ngày 30/06/2022	1.043.897.958	60.054.893	1.103.952.851

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.149.213.578 VND.

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình là 664.808.579 VND đã được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm mục 4.14.

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG VÀ CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 02 Bích Cầu, phường Quốc Tử Giám, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.9. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Regional Container Lines Public Company Limited	119.233.992.512	119.233.992.512	95.503.292.514	95.503.292.514
Các nhà cung cấp khác	109.083.991.900	109.083.991.900	157.505.203.231	157.505.203.231
Cộng	228.317.984.412	228.317.984.412	253.008.495.745	253.008.495.745

Tại ngày 30/06/2022, mỗi đối tượng của các nhà cung cấp khác có giá trị nhỏ hơn 10% tổng số phải trả người bán ngắn hạn.

4.10. Thuế và các khoản (phải thu)/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 30/06/2022		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2022	
	VND		VND		VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	1.312.310.510	4.635.520.630	4.116.317.803	-	793.107.683
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.060.552.888	4.707.045.842	8.629.849.912	306.993.093	6.290.350.051
Thuế thu nhập cá nhân	-	699.840.295	10.314.949.915	14.061.651.325	-	4.446.541.705
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	407.914.820	209.588.966	198.325.854	-
Các loại thuế khác	-	1.547.896.111	7.378.920.804	7.265.424.699	-	1.434.400.006
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	87.926.421	-	-	-	87.926.421	-
Cộng	87.926.421	5.620.599.804	27.444.352.011	34.282.832.705	593.245.368	12.964.399.445

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.11. Phải trả người lao động**

Là quỹ tiền lương và thưởng phải trả cho nhân viên tại ngày 30/06/2022.

4.12. Chi phí phải trả

	Tại ngày 30/06/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Ngắn hạn:		
Trích trước cước vận chuyển và phí làm chứng từ	10.471.925.678	12.266.046.114
Dài hạn:		
Trích trước lãi vay phải trả của trái phiếu	1.750.039.968	3.840.996.811

4.13. Phải trả khác

	Tại ngày 30/06/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Ngắn hạn:		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	14.650.172.059	3.927.032.105
Các khoản phải trả, phải nộp khác	349.523.572	1.253.723.452
Cộng	14.999.695.631	5.180.755.557
Dài hạn:		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.490.418.000	3.457.062.000

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.14. Vay

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2022		Trong năm		Tại ngày 01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	183.476.965.115	183.476.965.115	785.800.375.336	827.724.771.016	225.401.360.795	225.401.360.795
Các khoản vay ngắn hạn được chi tiết như sau:						
Ngân hàng	Loại tiền	Lãi suất	Tại ngày 30/06/2022		Tại ngày 01/01/2022	
			VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	6,8% - 7%/năm		107.158.446.990		134.888.825.941 (a)
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	VND	6,5%/năm		22.127.963.198		29.918.808.919 (b)
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	VND	6,7%/năm		54.190.554.927		42.594.111.205 (c)
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	VND	6,5%/năm		-		17.999.614.730
Cộng				183.476.965.115		225.401.360.795

Các khoản vay được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn – Xem thêm mục 4.1 và mục 4.2, được chi tiết như sau:

(a) Khoản vay được bảo đảm bằng:

- Hợp đồng tiền gửi số 163/2017/HĐTG.TX với tổng trị giá 20.000.000.000 VND;
- Hợp đồng tiền gửi số 506/2017/HĐTG.TX với tổng trị giá 1.000.000.000 VND;
- Hợp đồng tiền gửi số 457/2019/HĐTG.TX với tổng trị giá 3.000.000.000 VND;
- Hợp đồng tiền gửi số 461/2019/HĐTG.TX với tổng trị giá 3.000.000.000 VND;
- Hợp đồng tiền gửi số 659/2019/HĐTG.TX với tổng trị giá 500.000.000 VND;
- Hợp đồng tiền gửi số 142/2020/HĐTG.TX với tổng trị giá 2.300.000.000 VND;
- Hợp đồng tiền gửi số 180/2020/HĐTG.TX với tổng trị giá 1.000.000.000 VND;
- Hợp đồng tiền gửi số 571/2020/HĐTG.TX với tổng trị giá 2.000.000.000 VND;
- Hợp đồng tiền gửi số 658/2020/HĐTG.TX với tổng trị giá 1.000.000.000 VND;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

- Hợp đồng tiền gửi số 564/2020/HDTG.TX với tổng trị giá 1.000.000.000 VND;
- Hợp đồng tiền gửi số 555/2020/HDTG.TX với tổng trị giá 100.000 USD;
- Hợp đồng tiền gửi số 194/2020/HDTG.TX với tổng trị giá 50.000 USD;
- Hợp đồng tiền gửi số 657/2020/HDTG.TX với tổng trị giá 100.000 USD;
- Hợp đồng tiền gửi số 225/2021/HDTG.TX với tổng trị giá 100.000 USD;
- Tài khoản tiền gửi số 22210001463108 với tổng giá trị là 1.024.885.811 VND;
- Tài khoản tiền gửi số 22210001481456 với tổng giá trị là 1.000.000.000 VND;
- Tài khoản tiền gửi số 22210001482352 với tổng giá trị là 1.500.000.000 VND;
- Tài sản cố định là một số phương tiện vận tải có giá trị còn lại tại ngày 30/06/2022 là 1.804.174.572 VND – Xem thêm mục 4.7;
- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất tại 208 đường Chùa Vẽ, phường Đồng Hải 1, quận Hải An, thành phố Hải Phòng có giá trị còn lại tại ngày 30/06/2022 là 644.808.579 VND – Xem thêm mục 4.8.

(b) Khoản vay được đảm bảo bằng:

- Hợp đồng tiền gửi số 01/2021/HĐTG/NHNoHNPGDBĐ-VNT, kỳ hạn 12 tháng, với tổng trị giá 8.000.000.000 VND;
- Hợp đồng tiền gửi số 02/2021/HĐTG/NHNoHNPGDBĐ-VNT, kỳ hạn 12 tháng, với tổng trị giá 4.000.000.000 VND.

(c) Khoản vay được đảm bảo bằng:

- Tài khoản tiền gửi số 216000233934 với tổng giá trị là 500.000 USD;
- Tài khoản tiền gửi số 217000236409 với tổng giá trị là 5.000.000.000 VND;
- Hợp đồng tiền gửi số 2710/2020/HĐBĐ/NHCT136-Hanotrans, kỳ hạn 3 tháng, giá trị 150.000 USD;
- Hợp đồng tiền gửi số 1512/2020/HĐBĐ/NHCT136-Hanotrans, kỳ hạn 3 tháng, giá trị 50.000 USD;
- Hợp đồng tiền gửi số 1501/2021/HĐBĐ/NHCT136-Hanotrans, kỳ hạn 3 tháng, giá trị 50.000 USD;
- Hợp đồng tiền gửi số 2901/2021/HĐBĐ/NHCT136-Hanotrans, kỳ hạn 3 tháng, giá trị 50.000 USD;
- Hợp đồng tiền gửi số 0604A/2021/HĐBĐ/NHCT136-Hanotrans, kỳ hạn 3 tháng, giá trị 60.000 USD;
- Hợp đồng tiền gửi số 0907/2021/HĐBĐ/NHCT136-Hanotrans, kỳ hạn 3 tháng, giá trị 50.000 USD;
- Tài khoản tiền gửi số 217000107768, 210000220956, 214000253807 tại ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN Hoàng Mai với tổng giá trị là 4.351.419.178 VND.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.15. Trái phiếu chuyển đổi**

- Trái phiếu chuyển đổi do Công ty mẹ phát hành tại ngày 28 tháng 01 năm 2021 có thời hạn 2 năm kể từ ngày phát hành;
- Số lượng trái phiếu chuyển đổi: 592.546 trái phiếu;
- Mệnh giá: 100.000 VND/ trái phiếu;
- Lãi suất phát hành trái phiếu: 7%/năm;
- Kỳ hạn trả lãi: 01 năm/lần;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu = Mệnh giá trái phiếu/ Giá chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi: 7,5%/năm;
- Giá trị phần nợ gốc là 58.722.622.520 VND và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi là 531.977.480 VND.

	Trái phiếu chuyển đổi
Tại ngày 01/01/2021	-
Phát hành trái phiếu chuyển đổi	58.722.622.520
Chi phí phát hành	(137.500.000)
Phân bổ chi phí phát hành	68.750.000
Lãi trái phiếu	237.409.985
Tại ngày 31/12/2021	58.891.282.505
Phân bổ chi phí phát hành	34.375.000
Lãi trái phiếu	135.246.428
Tại ngày 30/06/2022	59.060.903.933

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG VÀ CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 02 Bích Cầu, phường Quốc Tử Giám, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.16. Vốn chủ sở hữu

4.16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2021	119.490.050.000	45.544.394.511	-	(817.208.082)	22.487.652.591	186.704.889.020
Phát hành trái phiếu chuyển đổi	-	-	531.977.480	-	-	531.977.480
Lỗi trong 6 tháng đầu năm trước	-	-	-	-	(12.190.125.935)	(12.190.125.935)
Tại ngày 30/06/2021	119.490.050.000	45.544.394.511	531.977.480	(817.208.082)	10.297.526.656	175.046.740.565
Lãi trong 6 tháng cuối năm trước	-	-	-	-	23.206.682.891	23.206.682.891
Tại ngày 01/01/2022	119.490.050.000	45.544.394.511	531.977.480	(817.208.082)	33.504.209.547	198.253.423.456
Lãi trong 6 tháng đầu năm nay	-	-	-	-	394.792.991	394.792.991
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(210.310.705)	(210.310.705)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(11.893.605.000)	(11.893.605.000)
Tại ngày 30/06/2022	119.490.050.000	45.544.394.511	531.977.480	(817.208.082)	21.795.086.833	186.544.300.742

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.16.2. Cổ phiếu**

	Tại ngày 30/06/2022	Tại ngày 01/01/2022
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	11.949.005	11.949.005
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	11.949.005	11.949.005
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại (cổ phiếu quỹ)	55.400	55.400
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	11.893.605	11.893.605

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

4.16.3. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi/(lỗ) sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	394.792.991	(12.190.125.935)
(Tạm) Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(250.000.000)	(210.310.705)
Lãi/(lỗ) sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	144.792.991	(12.400.436.640)
Số cổ phần lưu hành bình quân trong kỳ	11.893.605	11.893.605
Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	12	(1.043)

Quỹ khen thưởng phúc lợi được trừ ra khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu được ước tính dựa vào tỷ lệ phân bổ lợi nhuận sau thuế dự kiến năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 25 tháng 04 năm 2022.

4.16.4. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi/(lỗ) sau thuế của cổ đông công ty mẹ	394.792.991	(12.190.125.935)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(250.000.000)	(210.310.705)
Lãi/(lỗ) để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	144.792.991	(12.400.436.640)
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	11.893.605	11.893.605
Lãi/(lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	12	(1.043)

4.16.5. Cổ tức

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cổ tức đã trả trên mỗi cổ phần của cổ phiếu phổ thông	1.000	-

4.16.6. Các quỹ của doanh nghiệp

	Tại ngày 30/06/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Quỹ đầu tư phát triển	9.400.293.842	9.400.293.842
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	12.000.000.000	12.000.000.000
Cộng	21.400.293.842	21.400.293.842

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất**

	Tại ngày 30/06/2022	Tại ngày 01/01/2022
Ngoại tệ các loại:		
USD	3.080.059,17	2.549.134,62
EUR	33.000,00	33.000,00
SGD	22.594,06	35.332,24
JPY	680,86	680,86

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cước vận chuyển hàng không	427.018.104.926	429.316.445.902
Cước vận chuyển đường biển	399.899.253.104	310.764.261.398
Doanh thu dịch vụ khác	292.640.730.537	311.496.717.895
Cộng	1.119.558.088.567	1.051.577.425.195

5.2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	68.323.518.789	50.362.955.795
Chi phí công cụ, dụng cụ	300.865.098	269.916.775
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.067.469.410	2.105.435.379
Chi phí dịch vụ mua ngoài	983.752.017.355	943.292.380.413
Chi phí bằng tiền khác	13.039.495.548	12.803.175.091
Cộng	1.067.483.366.200	1.008.833.863.453

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	3.153.412.359	2.094.619.772
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.966.687.958	1.165.473.135
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	368.704.390	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	404.432.000	404.432.000
Cộng	6.893.236.707	3.664.524.907

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**5.4. Chi phí tài chính**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	8.529.526.180	10.901.361.674
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.212.412.775	671.661.637
Hoàn nhập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư	(504.371.659)	(119.197.336)
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	552.508.342
Chi phí tài chính khác	34.375.000	-
Cộng	10.271.942.296	12.006.334.317

5.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	14.448.875.036	10.830.806.785
Chi phí đồ dùng văn phòng	105.182.494	114.393.999
Chi phí khấu hao	426.410.292	365.141.552
Thuế, phí và lệ phí	429.986.149	349.474.159
Chi phí dự phòng	1.648.023.702	2.055.138.377
Chi phí khác	6.101.731.060	6.522.969.884
Cộng	23.160.208.733	20.237.924.756

5.6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	82.772.393.825	61.193.762.580
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.493.879.702	2.470.576.931
Chi phí dịch vụ mua ngoài	984.588.051.096	944.026.165.346
Dự phòng phải thu khó đòi	1.648.023.702	2.055.138.377
Chi phí khác bằng tiền	19.141.226.608	19.326.144.975
Cộng	1.090.643.574.933	1.029.071.788.209

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ được xác định như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ	5.101.838.833	(10.174.455.816)
Điều chỉnh lợi nhuận do hợp nhất báo cáo tài chính	20.609.232.415	24.116.076.349
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	275.302.416	3.724.693.213
Trừ: Chi phí lãi vay của các kỳ trước không được trừ chuyển sang kỳ này theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	(2.046.712.455)	-
Trừ: Cổ tức, lợi nhuận được chia	(404.432.000)	(404.432.000)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	23.535.229.209	17.261.881.746
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	4.707.045.842	3.452.376.350
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	-	(1.436.706.231)
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ	4.707.045.842	2.015.670.119

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí/thu nhập khi tính thuế.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	785.800.375.336	717.544.090.052
Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi	-	58.722.622.520
Cộng	785.800.375.336	776.266.712.572

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	(827.724.771.016)	(702.535.921.294)

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG VÀ CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 02 Bích Cầu, phường Quốc Tử Giám, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Tập đoàn có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý như sau:

- Hà Nội
- Hải Phòng

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022:

Doanh thu	Hà Nội		Hải Phòng		Loại trừ		Tổng cộng		ĐVT: Ngàn đồng
	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	
Từ khách hàng bên ngoài	1.052.739.374	1.010.625.630	66.818.714	40.951.795	-	-	1.119.558.088	1.051.577.425	
Giữa các bộ phận	59.247.613	58.074.636	8.415.321	11.783.038	(67.662.934)	(69.857.674)	-	-	
Cộng	1.111.986.987	1.068.700.266	75.234.035	52.734.833	(67.662.934)	(69.857.674)	1.119.558.088	1.051.577.425	
Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất									
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính	(5.725.564)	(5.587.651)	14.030.846	3.977.212	-	-	8.305.282	(1.610.439)	
Doanh thu tài chính	5.631.663	2.714.792	1.261.572	949.732	-	-	6.893.235	3.664.524	
Chi phí tài chính	(8.253.616)	(10.361.734)	(2.018.326)	(1.644.600)	-	-	(10.271.942)	(12.006.334)	
Lợi nhuận khác	15.085	(116.053)	160.178	(106.154)	-	-	175.263	(222.207)	
Lợi nhuận trước thuế	(8.332.432)	(13.350.646)	13.434.270	3.176.190	-	-	5.101.838	(10.174.456)	
Thuế TNDN	(4.707.045)	(2.015.670)	-	-	-	-	(4.707.045)	(2.015.670)	
Lợi nhuận sau thuế							394.793	(12.190.126)	

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG VÀ CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 02 Bích Cầu, phường Quốc Tử Giám, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

ĐVT: Ngân đồng

Các thông tin khác

	Hà Nội		Hải Phòng		Loại trừ		Tổng cộng	
	Tại ngày 30/06/2022	Tại ngày 01/01/2022	Tại ngày 30/06/2022	Tại ngày 01/01/2022	Tại ngày 30/06/2022	Tại ngày 01/01/2022	Tại ngày 30/06/2022	Tại ngày 01/01/2022
Tài sản của bộ phận	601.323.705	716.263.996	176.489.973	164.803.830	(38.053.994)	(89.039.725)	739.759.684	792.028.101
Nợ phải trả của bộ phận	414.779.405	518.010.573	176.489.973	164.803.830	(38.053.994)	(89.039.725)	553.215.384	593.774.678

ĐVT: Ngân đồng

	Hà Nội		Hải Phòng		Loại trừ		Tổng cộng	
	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí mua sắm tài sản trong năm	196.372	510.944	-	65.630	-	-	196.372	576.574
Chi phí khấu hao trong năm	469.724	408.456	2.024.154	2.062.121	-	-	2.493.879	2.470.577

Doanh thu bộ phận được dựa trên cơ sở vị trí địa lý của khách hàng. Tài sản và chi phí mua sắm tài sản cố định bộ phận được trình bày theo vị trí địa lý của tài sản.

Tập đoàn không có báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh vì Tập đoàn chỉ hoạt động trong lĩnh vực giao nhận vận chuyển và logistics, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo lĩnh vực kinh doanh cần thiết phải thuyết minh.

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

- 1. Công ty Cổ phần Vinafreight
- 2. Công ty Cổ phần VNT Holdings
- 3. Công ty Cổ phần Transimex
- 4. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Mối quan hệ

- Nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể
- Nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể
- Nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể
- Nhân sự quản lý chủ chốt

Giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Tập đoàn đã được loại trừ toàn bộ trong quá trình hợp nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG VÀ CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 02 Bích Câu, phường Quốc Tử Giám, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, số dư phải thu với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 30/06/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Tạm ứng – Xem thêm mục 4.5:		
Ông Trần Công Thành – Tổng Giám đốc	65.469.089	65.469.089
Trong kỳ, Tập đoàn đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:		
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chia cổ tức:		
Công ty Cổ phần Vinafreight	2.961.500.000	-
Công ty Cổ phần VNT Holdings	2.778.000.000	-
Công ty Cổ phần Transimex	2.357.140.000	-
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	362.788.000	-
Cộng	8.459.428.000	-

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác của Công ty được chi tiết như sau:

Tên	Chức vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Nguyễn Xuân Giang	Chủ tịch	591.499.333	528.222.222
Ông Trần Công Thành	Tổng Giám đốc/ Thành viên	519.277.111	517.111.111
Ông Lê Đại Thắng	Phó Tổng Giám đốc	306.000.000	306.000.000
Ông Tăng Anh Quốc	Phó Tổng Giám đốc	306.000.000	306.000.000
Ông Ngô Trọng Bắc	Phó Tổng Giám đốc	306.000.000	306.000.000
Ông Vũ Thế Đức	Thành viên	61.111.111	61.111.111
Ông Nguyễn Bảo Trung	Thành viên	61.111.111	61.111.111
Ông Lê Duy Hiệp	Thành viên	61.111.111	61.111.111
Ông Nguyễn Bích Lân	Thành viên	61.111.111	61.111.111
Bà Lê Hoàng Như Uyên	Thành viên	61.111.111	-
Cộng		2.334.331.999	2.207.777.777

9. THU NHẬP BAN KIỂM SOÁT CÔNG TY

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền lương và các chi phí hoạt động	55.555.556	56.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

10. SỐ LIỆU SO SÁNH

Các số liệu so sánh dưới đây đã được báo cáo lại:

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Trích):

	Kỳ trước VND (Được báo cáo lại)	Kỳ trước VND (Đã được báo cáo trước đây)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.043)	(1.067)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(1.043)	(1.067)

Việc báo cáo lại thông tin so sánh nêu trên là do có sự chênh lệch giữa số quỹ khen thưởng phúc lợi tạm trích trong năm 2021 và số được duyệt theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2022/NQ ĐHCĐ-VNT ngày 25 tháng 04 năm 2022.

11. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.



Trần Công Thành
Tổng Giám đốc

Thành phố Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2022

Đỗ Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng

Lê Hương Lan
Người lập

